

PHỤ LỤC III: BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DTI HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

BẢNG 1. THÔNG TIN CHUNG

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1	Thông tin huyện/thị xã/thành phố		
1.1	Tên huyện/thị xã/thành phố		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của huyện/thị xã/thành phố	Người	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của huyện/thị xã/thành phố	Người	
1.6	Số lượng hộ gia đình của huyện/thị xã/thành phố	Hộ	
1.7	Số lượng xã và tương đương của huyện/thị xã/thành phố	Xã	
1.8	Số lượng thôn và tương đương của huyện/thị xã/thành phố	Thôn	
1.9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc huyện/thị xã/thành phố	Cơ quan	
1.10	Số lượng công chức của huyện/thị xã/thành phố hiện có	Công chức	
1.11	Số lượng viên chức của huyện/thị xã/thành phố hiện có	Viên chức	
1.12	Số lượng máy chủ vật lý của huyện/thị xã/thành phố	Máy chủ	
1.13	Số lượng máy trạm của huyện/thị xã/thành phố	Máy trạm	
1.14	Số lượng hệ thống thông tin của huyện/thị xã/thành phố	Hệ thống	
1.15	Số lượng doanh nghiệp thuộc huyện/thị xã/thành phố	Doanh nghiệp	
1.16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Doanh nghiệp	
1.17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	Điểm	

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước của huyện/thị xã/thành phố cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.19	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	
1.20	Số lượng thủ tục hành chính của huyện/thị xã/thành phố	Thủ tục	
2	Thông tin liên hệ của huyện/thị xã/thành phố		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

BẢNG 2. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DTI HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1	Nhận thức số	70			
1.1	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của huyện/thị xã/thành phố	10	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố: Điểm tối đa; - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng 	Quyết định	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			ban không phải Lãnh đạo huyện/thị xã/thành phố: 0 điểm		
1.2	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	20			Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
1.2.1	Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	10	<p>$a =$ Số cuộc họp CDS của tỉnh có Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố tham gia;</p> <p>$b =$ Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của huyện/thị xã/thành phố;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Lịch công tác; kết quả tổng hợp của đơn vị tổ chức.	
1.2.2	Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện	10	<p>$a =$ Số cuộc họp CDS của huyện/thị xã/thành phố có Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố chủ trì;</p> <p>$b =$ Tổng số cuộc họp CDS của huyện/thị xã/thành phố;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Công văn, giấy mời, chương trình...	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) ký	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách Văn bản chỉ đạo	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
1.4	Trang thông tin điện tử của huyện/thị xã/thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
1.5	Hệ thống truyền thanh huyện/thị xã/thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh huyện/thị xã/thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng trên 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
2	Thể chế số	60			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Nghị quyết chuyên đề	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
2.3	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do Tỉnh tổ chức	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Công văn hoặc danh sách cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp của đơn vị tổ chức.	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
2.4	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở công tác quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản ban hành	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
3	Hạ tầng số	70			
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng người dân trưởng thành của huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp; Doanh nghiệp viễn thông tại địa phương

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ <80 : Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet tại địa phương	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a= Số lượng UBND cấp xã của huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
3.5	Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn được phủ cấp dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.	10	a=Số lượng xã phường có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu download là 30Mbps upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed; b= Tổng số xã/phường/thị trấn trên địa bàn - Tỷ lệ = a/b - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ <80 : Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.6	Huyện có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Có sơ đồ thiết kế và bản mô tả hệ thống có xác nhận của cơ quan đơn vị	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
3.7	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	10	a= Tổng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
4	Nhân lực số	70			
4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Tổ công nghệ số cộng đồng	10	a=Số xã, phường, thị trấn có tổ chuyển đổi số cộng đồng; b= Tổng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập tổ chuyển đổi số cộng đồng	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có Tổ công nghệ số cộng đồng	10	a=Số thôn, bản, tổ dân phố có tổ chuyển đổi số cộng đồng; b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập thôn, xóm có tổ chuyển đổi số cộng đồng	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); g = Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số của đơn vị; h= Điểm tối đa; k= Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số cao nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = (g*h)/k		
4.4	Công chức, viên chức kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
4.5	Có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức về chuyên đổi số tại cơ quan, đơn vị.	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số cơ bản	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.	10	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Kế hoạch triển khai	Xã/Phường/T hị trấn cung cấp
5	An toàn thông tin mạng	80			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	a= Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị; b= Điểm tối đa; c= Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = $(a*b)/c$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.3	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	10	a= Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền; b= Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kiểm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng, biên bản cài đặt	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
5.4	Số lượng hệ thống thông tin huyện/thị xã/thành phố đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/08/2022	10	a= Số lượng hệ thống thông tin huyện/thị xã/thành phố đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch, biên bản kiểm tra, đánh giá	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
5.5	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, kế hoạch tổ chức, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
5.6	Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm"	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, kế hoạch tổ chức, kết	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
				quả tổng hợp đơn vị tổ chức	
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	10	<p>a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng);</p> <p>b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng);</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*100%</p> <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 \geq 10 % (điểm tối đa)</p> <p>Mức 2 \geq 7% (70% điểm)</p> <p>Mức 3 \geq 3% (30% điểm)</p> <p>Mức 4 <3% (0 điểm)</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6	Hoạt động chính quyền số	160			
6.1	Trang thông tin điện tử huyện/thị xã/thành phố đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	15	<p>- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa;</p> <p>- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	15	a= là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; b= là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. - Tỷ lệ= b/a Tỷ lệ: $\geq 90\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ: $< 90\%$: 0 Điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	15	a= là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b= là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy); - Điểm= $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.4	Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVC	15	a = Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh; b = Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh; Tỷ lệ: a/b - Điểm= + Tỷ lệ $\geq 90\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 90\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.5	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn huyện/thị xã/thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10	a= Tổng số cán bộ công chức, viên chức sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Điểm= - Tỷ lệ sử dụng $\geq 90\%$: 10 điểm - Tỷ lệ sử dụng $\geq 70\%$: 7 điểm - Tỷ lệ sử dụng $\geq 50\%$: 5 điểm - Tỷ lệ sử dụng $< 50\%$ đến $\geq 30\%$: 3 điểm - Tỷ lệ sử dụng $< 30\%$: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.6	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp xã và đến từng thiết bị cá nhân	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $\frac{1}{2}$ Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $\frac{1}{2}$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh: Kế hoạch, kết quả báo cáo...	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.7	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	10	a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan trong năm; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 20\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 20\%$: Tỷ lệ/20%*Điểm tối đa.	Kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch đã được phê duyệt.	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.8	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại huyện/thị xã/thành phố được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	10	a= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); b= Tổng hồ sơ công việc cấp huyện xử lý trên môi trường mạng. c= Tổng số hồ sơ cấp huyện xử lý trực tiếp; - Tỷ lệ= $a/(b+c)$ - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.9	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	10	a= Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng b= Tổng số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa Nhà nước - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.10	Tỷ lệ hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp được số hoá, lưu trữ và tái sử dụng tại huyện/thị xã/thành phố.	10	a= Tổng số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các huyện/thị xã/thành phố được số hoá, lưu trữ và tái sử dụng; b= Tổng số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 50\%$, điểm = Điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$, điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Kế hoạch số hoá, báo cáo kết quả số hoá theo kế hoạch của huyện; Báo cáo của Trung tâm phụ vụ hành chính công tỉnh.	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.11	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	10	a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành; b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.12	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Công Dịch vụ công Quốc gia, Công Dịch vụ công tỉnh Bình Định trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	10	a= Số người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Công Dịch vụ công Quốc gia, Công Dịch vụ công tỉnh Bình Định; b= Tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	- Báo cáo sở ngành kiểm soát thủ tục hành chính. - Báo cáo kết quả thực hiện của Trung tâm phục vụ hành chính công để so sánh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
6.13	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc.	10	a= Số cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị (triệu đồng); b= Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, Đơn vị (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.	Kế hoạch, chương trình, đề án, báo cáo kết quả thực hiện....	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
7	Hoạt động kinh tế số	50			
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	a= Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b= Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ \geq 80%: Điểm tối đa Tỷ lệ <80: Điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hợp đồng điện tử tại địa phương
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a= Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b= Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo của Chi cục thuế huyện	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7.3	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Võ sò và Postmart	10	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Võ Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $<5\%$: Điểm = Tỷ lệ/5% * Điểm tối đa	Báo cáo của DN Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
7.4	Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử .	10	a= Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử; b= Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 20\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $<20\%$: Điểm = Tỷ lệ/20% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7.5	Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart).	10	a= Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart); b= Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định, chứng nhận	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8	Hoạt động xã hội số	140			
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	15	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	15	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ \geq 50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $<$ 50%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại địa phương	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	15	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.4	Tỷ lệ người dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh	15	a= Số người dân dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh; b= Tổng số người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; - Tỷ lệ=a/b + Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 30\%$: Điểm = Tỷ lệ/30% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8.5	Tỷ lệ người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	15	a= Số người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử; b= Tổng số người dân trưởng thành trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 40\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 40\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo của cơ quan, đơn vị; báo cáo của doanh nghiệp.	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8.6	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	15	a= Tổng số người dân người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử; b= Tổng số người dân trên địa bàn; - Tỷ lệ a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 60\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.7	Tỷ lệ trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.	15	a= Tổng số cơ sở trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt; b= Tổng số trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b - Điểm: - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8.8	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt.	15	a= Số hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện hoặc/và tiền nước không dùng tiền mặt; b= Số hộ gia đình có sử dụng điện và nước sạch trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 60\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp
8.9	Huyện/thị xã/thành phố có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

BẢNG 3. CÁCH HIỂU CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN TRONG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DTI HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
1	Nhận thức số	
1.1	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của huyện/thị xã/thành phố	
1.2	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	
1.2.1	<i>Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh</i>	
1.2.2	<i>Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện</i>	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) ký	
1.4	Trang thông tin điện tử của huyện/thị xã/thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	
1.5	Hệ thống truyền thanh huyện/thị xã/thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh huyện/thị xã/thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Hệ thống truyền thanh cơ sở huyện/thị xã/thành phố đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số
2	Thế chế số	
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số	
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	
2.3	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiên trúc Chính quyền điện tử do Tỉnh tổ chức	
2.4	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
3	Hạ tầng số	
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	- Người trong độ tuổi lao động (dân số trưởng thành): là những người ở độ tuổi được Hiến pháp quy định có nghĩa vụ và quyền lợi lao động. - Người dân trong độ tuổi lao động có điện thoại thông minh
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	
3.5	Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn được phủ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.	Tại trung tâm các xã, phường, thị trấn có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu download là 30Mbps upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed; tại trang Speedtest.vn (của Trung tâm Internet Việt Nam Trục thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông)
3.6	Huyện có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan	
3.7	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	
4	Nhân lực số	
4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Tổ CNSCĐ	
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có Tổ CNSCĐ	
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về chuyển đổi số	
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	
4.5	Có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức về chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị.	
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.	Thông qua hoạt động của Trung tâm Chuyển đổi số, Tổ chuyên đổi số cộng đồng và các doanh nghiệp viễn thông để tuyên truyền, tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động gồm: tư vấn khám sức khỏe từ xa, sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, kỹ năng bảo đảm an toàn an ninh mạng.
5	An toàn thông tin mạng	
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Phương án triển khai thực hiện theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt theo mục 5.1
5.3	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	Cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính để bàn hoặc xách tay được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền để phục vụ công việc chuyên môn
5.4	Số lượng hệ thống thông tin huyện/thị xã/thành phố đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ tại mục 5.1 được kiểm tra, đánh giá bởi doanh nghiệp có chứng chỉ theo 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 hoặc Trung tâm Chuyển đổi số của tỉnh
5.5	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	
5.6	Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng	
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (bao gồm kinh phí kiểm tra, đánh giá, mua bản quyền phần mềm diệt virus...)
6	Hoạt động chính quyền số	
6.1	Trang thông tin điện tử huyện/thị xã/thành phố đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Trang thông tin điện tử có đầy đủ các chức năng và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022.
6.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	a= là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; b= là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	a= là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b= là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy);
6.4	Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVC	Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khi đến nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp sẽ thực hiện đánh giá mức độ hài lòng trên thiết bị đánh giá tại các quầy hoặc đặt tại Bộ phận phục vụ HCC huyện/thị xã/thành phố, cấp xã, với các mức độ: Không hài lòng, hài lòng, rất hài lòng
6.5	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn huyện/thị xã/thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	Về hệ thống nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất hiện nay là chưa có, tuy nhiên đối với hệ thống đăng nhập một lần (SSO) của đô thị thông minh hiện đã chính thức đi vào hoạt động, sử dụng tài khoản thư điện tử, số CCCD để xác thực qua hệ thống đăng nhập một lần (SSO) cho phép sử dụng hệ thống ứng dụng thư điện tử, phần mềm QLVB&ĐH, Công dịch vụ công.
6.6	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp xã và đến từng thiết bị cá nhân	
6.7	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	- Quá trình xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát; các giấy tờ liên quan đến các hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra, giám sát được đưa lên phần mềm nhằm kiểm tra trên môi trường số. - Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị thống kê các hoạt động kiểm tra giám sát của cơ quan đơn vị mình đối với các đối tượng được kiểm tra, giám sát trong năm
6.8	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại huyện/thị xã/thành phố được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	- Theo Nghị định số 01/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ: 1. Hồ sơ điện tử là tập hợp các tài liệu điện tử có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân. 2. Lập hồ sơ điện tử là việc áp dụng công nghệ thông tin nhằm liên kết các

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
		<p>tài liệu điện tử hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành hồ sơ điện tử.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ công việc ở đây chỉ tính trên Hệ thống quản lý văn bản điều hành không tính trên Hệ thống cổng dịch vụ công của tỉnh. - Văn thư: Tổng hợp số hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (phần mềm quản lý văn bản và điều hành) và hồ sơ trực tiếp <p>Ví dụ: Văn phòng UBND huyện A tiếp nhận văn bản của UBND tỉnh về việc triển khai nhiệm vụ B, Văn thư huyện A tiếp nhận văn bản điện tử trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản điều hành trình Chủ tịch UBND huyện => Chủ tịch UBND huyện giao Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách => Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách giao trưởng phòng C => Trưởng phòng C giao chuyên viên => Chuyên viên D tiếp nhận và tạo lập hồ sơ công việc, lập Công văn trả lời => trình Trưởng phòng C => Trưởng phòng trình Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách => Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách phê duyệt, ký số chuyên văn thư huyện A ký số cơ quan và ban hành.</p>
6.9	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đi của cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (Lãnh đạo và văn thư ký số trực tiếp trên hệ thống QLVB&ĐH, không in ra để ký tươi rồi mới scan; trừ những văn bản ký sao y theo điểm c, khoản 1, Điều 25 Nghị định 30/NĐ-CP ngày 5/3/2020 của Chính phủ) - Lấy số liệu trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành
6.10	Tỷ lệ hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp được số hoá, lưu trữ và tái sử dụng tại huyện/thị xã/thành phố.	<p>Khi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận một cửa thực hiện quét hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC bản giấy sang bản điện tử và ký số vào bản điện tử. Đồng thời lưu trữ trên hệ thống Cổng Dịch vụ công, Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân</p>

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
6.11	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh. - Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ qua LGSP và NDXP - Lưu ý: Lấy số liệu trên hệ thống báo cáo cấp tỉnh (hiện nay chưa có hệ thống báo cáo cấp tỉnh nên chưa thể tính chỉ tiêu này) và tổng số báo cáo của đơn vị trong năm (không bao gồm nội dung mật).
6.12	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Bình Định trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	Người dân, doanh nghiệp thực hiện giao dịch thanh toán phí giải quyết TTHC bằng hình thức trực tuyến trên thiết bị điện thoại hoặc máy tính bảng thông minh qua ứng dụng ngân hàng SmartBanking, ví điện tử Mobie Money...
6.13	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc.	
6.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước
7	Hoạt động kinh tế số	
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	(Luật giao dịch điện tử-2005) Hợp đồng điện tử là loại hợp đồng mà các bên tham gia thỏa thuận về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ gửi đi, nhận lại, đồng thời được lưu trữ trên các phương tiện điện tử như công nghệ điện tử, kỹ thuật số, quang học cùng các phương tiện điện tử khác.
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	Số lượng doanh nghiệp nộp thuế trên môi trường mạng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
7.3	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	
7.4	Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử	Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được đăng ký tài khoản (mua, bán) trên sàn thương mại điện tử.
7.5	Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (vosò, postmart).	Tất cả các sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực, đặc trưng của địa phương (theo Nghị quyết Số: 11/NQ-HĐND ngày 02/8/2018) được đưa lên sàn thương mại điện tử vò sò (của Bưu chính Viettel), postmart (của Bưu điện tỉnh).
8	Hoạt động xã hội số	
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Người dân từ 14 tuổi trở lên có căn cước công dân, để có danh tính số cần có điện thoại thông minh kết nối Internet, sử dụng thẻ CCCD để xác thực qua ứng dụng VNeID.
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân thì hiện Viện Chiến lược TTTT của Bộ đang chủ trì và đang thu thập số liệu để hỗ trợ địa phương điền vào
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	Địa chỉ số là tập hợp thông tin nhằm xác định vị trí, tọa độ của một địa danh hoặc một đối tượng bất kỳ gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Đối tượng được gắn địa chỉ số) theo QĐ 392/QĐ-BTTTT ngày 2/3/2022
8.4	Tỷ lệ người dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh	<ul style="list-style-type: none"> - Người dân dùng điện thoại, thiết bị thông minh để tiếp cận, sử dụng như tìm hiểu, nộp hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công; hỏi đáp trên Cổng Thông tin điện tử; sử dụng ứng dụng Công dân số để tìm hiểu thông tin, phản ánh hiện trường... - Lấy số liệu: Huyện/thị xã/thành phố: Thông qua Tổ chuyển đổi số cộng đồng để tuyên truyền, cài đặt, hướng dẫn và sử dụng; Tổ chức khảo sát đến từng hộ gia đình trên địa bàn.
8.5	Tỷ lệ người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	Người dân trong độ tuổi lao động được cài đặt sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử như ví điện tử, thẻ ATM, Mobile Money trên thiết bị di động để thanh toán các dịch vụ trả cước điện thoại, giao dịch mua bán hàng hóa, nạp, rút tiền qua điểm rút nạp của doanh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần
		nghịệp.
8.6	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	Cán bộ y tế trên địa bàn thao tác cập nhật thông tin, tình hình sức khỏe của người dân trên phần mềm quản lý trạm y tế.
8.7	Tỷ lệ trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.	<ul style="list-style-type: none"> - Việc thanh toán không dùng tiền mặt là một trong các phương thức thanh toán, người dân có quyền lựa chọn. - các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo phải sẵn sàng tiếp nhận thanh toán không dùng tiền mặt để phục vụ người dân có nhu cầu sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt.
8.8	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt.	Hộ gia đình trên địa bàn xã, phường, thị trấn sử dụng ví điện tử, thẻ ATM, Mobile money để thực hiện các giao dịch toán tiền điện, tiền nước.
8.9	Huyện/thị xã/thành phố có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	UBND huyện/thị xã/thành phố; UBND xã/phường xây dựng các kênh tương tác 2 chiều với người dân qua các mạng xã hội trực tuyến như facebook, zalo...